

12. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2018	Ước tính tháng 12 năm 2018	Năm 2018	Tháng 12 năm 2018 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2018 so với năm 2017
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	390,895	398,922	4,530,019	111.20	101.38
Hạt điều khô	Tấn	16,381	16,542	192,477	130.70	113.86
Nước khoáng không có ga	1000 lít	998	1,003	11,113	131.12	104.66
Nước tinh khiết	1000 lít	280	288	2,220	863.64	209.05
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	930	940	10,001	144.62	104.25
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	68,671	69,966	724,193	167.69	122.28
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khò	Triệu đồng	54,979	55,739	653,083	127.76	108.57
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	670	680	7,244	115.25	108.56
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1,460	1,470	15,583	138.68	108.22
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	3,333	3,434	36,191	204.82	115.67
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	700	750	7,592	151.52	110.65
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	8,239	8,299	97,161	125.57	98.27
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	17,276	17,318	201,933	131.19	112.94
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	2,616	2,650	34,852	116.92	87.36
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	96,387	96,448	1,166,215	135.83	107.65
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	896	899	13,388	73.96	91.63
Bao bì và túi bằng giấy nhãn và bì nhãn	1000 chiếc	4,850	4,860	40,171	407.72	171.39
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	13	14	110	260.00	109.66
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	459	465	5,608	129.75	110.92
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỏ hoặc dải	Tấn	2,530	2,526	21,940	182.38	133.02
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	408	409	4,656	105.41	109.73
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	13,464	13,544	136,547	151.16	103.80

Xi măng Portland đen	Tấn	142,000	143,000	1,744,364	109.83	100.89
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	800	820	2,625	5466.67	99.43
Chì chưa gia công	Tấn	2,035	2,036	23,479	140.12	109.31
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1,532	1,536	18,057	111.49	85.89
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	33,993	34,200	382,509	100.97	109.36
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	1,937	1,983	19,333	170.61	102.61
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	113	115	878	676.47	277.77
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1,782,263	1,792,517	28,352,142	70.69	85.78
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	7,451	7,524	75,115	157.29	121.25
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	71,927	71,953	686,268	539.01	303.96
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	17,072	17,180	352,632	59.82	80.26
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3,796	4,113	47,703	100.75	107.78
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	100	100	1,145	200.00	136.15
Điện sản xuất	Triệu KWh	136	142	1,650	150.00	115.74
Điện thương phẩm	Triệu KWh	14	15	143	130.24	110.07
Nước uống được	1000 m3	682	684	7,300	134.12	120.56
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	2,690	2,757	32,537	114.59	106.09